



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
 ĐC: Số 09, Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương
 VPDD: 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM
 Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN HÀ NAM
 ĐC: CCN Kiện Khê I, Thị trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam
 ĐT: 0226.3777555
 Website: www.hoasengroup.vn



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ KIỆN uPVC HOA SEN MIỀN BẮC

(Hiệu lực từ ngày 01/10/2017 đến khi có thông báo giá mới)

STT	Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (đồng/dvt)
CO 90° (NỐI GÓC 90°, CÚT 90°)				
1	Co 21 mỏng	Cái	1,182	1,300
2	Co 27 mỏng	Cái	1,727	1,900
3	Co 34 mỏng	Cái	2,727	3,000
4	Co 42 mỏng	Cái	4,364	4,800
5	Co 42 dày	Cái	9,273	10,200
6	Co 48 mỏng	Cái	6,909	7,600
7	Co 60 mỏng	Cái	9,636	10,600
8	Co 60 dày	Cái	13,909	15,300
9	Co 75 mỏng	Cái	17,091	18,800
10	Co 75 dày	Cái	32,545	35,800
11	Co 90 mỏng	Cái	23,727	26,100
12	Co 90 dày	Cái	38,182	42,000
13	Co 110 mỏng	Cái	37,909	41,700
14	Co 110 dày	Cái	59,091	65,000
15	Co 125 mỏng	Cái	70,091	77,100
16	Co 140 mỏng	Cái	96,364	106,000
17	Co 140 dày	Cái	200,000	220,000
18	Co 160 mỏng	Cái	116,364	128,000
CO REN TRONG (NỐI GÓC 90° REN TRONG)				
19	Co ren trong 21 x 1/2 mỏng	Cái	1,909	2,100
20	Co ren trong 27 x 3/4 mỏng	Cái	2,455	2,700
CO REN NGOÀI (NỐI GÓC 90° REN NGOÀI)				
21	Co ren ngoài 21 x 1/2 mỏng	Cái	1,636	1,800
22	Co ren ngoài 27 x 3/4 mỏng	Cái	2,727	3,000
LỢI (NỐI GÓC 45°, CHÉCH 45°)				
23	Lợi 21 mỏng	Cái	1,182	1,300
24	Lợi 27 mỏng	Cái	1,455	1,600
25	Lợi 34 mỏng	Cái	2,091	2,300
26	Lợi 42 mỏng	Cái	3,273	3,600
27	Lợi 42 dày	Cái	8,000	8,800
28	Lợi 48 mỏng	Cái	5,273	5,800
29	Lợi 60 mỏng	Cái	8,636	9,500
30	Lợi 60 dày	Cái	12,000	13,200
31	Lợi 75 mỏng	Cái	14,182	15,600
32	Lợi 75 dày	Cái	19,818	21,800
33	Lợi 90 mỏng	Cái	19,455	21,400
34	Lợi 90 dày	Cái	27,091	29,800
35	Lợi 110 mỏng	Cái	29,818	32,800
36	Lợi 110 dày	Cái	50,909	56,000
37	Lợi 125 mỏng	Cái	52,727	58,000
38	Lợi 125 dày	Cái	70,909	78,000
39	Lợi 140 mỏng	Cái	57,455	63,200
40	Lợi 140 dày	Cái	87,273	96,000
41	Lợi 160 mỏng	Cái	87,000	95,700
42	Lợi 160 dày	Cái	130,909	144,000



lu

Ad

ĐÀU NỔI THẮNG				
43	Nổi 21 mỏng	Cái	1,091	1,200
44	Nổi 27 mỏng	Cái	1,364	1,500
45	Nổi 34 mỏng	Cái	1,545	1,700
46	Nổi 42 mỏng	Cái	2,727	3,000
47	Nổi 42 dày	Cái	7,636	8,400
48	Nổi 48 mỏng	Cái	3,455	3,800
49	Nổi 60 mỏng	Cái	5,909	6,500
50	Nổi 60 dày	Cái	12,909	14,200
51	Nổi 75 dày	Cái	8,182	9,000
52	Nổi 90 mỏng	Cái	10,909	12,000
53	Nổi 110 mỏng	Cái	13,727	15,100
54	Nổi 125 mỏng	Cái	23,273	25,600
55	Nổi 140 mỏng	Cái	44,636	49,100
56	Nổi 160 mỏng	Cái	63,545	69,900
NỔI GIẢM (ĐÀU NỔI CHUYÊN BẠC, CÔN THU)				
57	Nổi giảm 27/21 mỏng	Cái	1,091	1,200
58	Nổi giảm 34/21 mỏng	Cái	1,455	1,600
59	Nổi giảm 34/27 mỏng	Cái	1,909	2,100
60	Nổi giảm 42/21 mỏng	Cái	2,091	2,300
61	Nổi giảm 42/27 mỏng	Cái	2,273	2,500
62	Nổi giảm 42/34 mỏng	Cái	2,455	2,700
63	Nổi giảm 48/21 mỏng	Cái	2,909	3,200
64	Nổi giảm 48/27 mỏng	Cái	3,091	3,400
65	Nổi giảm 48/34 mỏng	Cái	3,182	3,500
66	Nổi giảm 48/42 mỏng	Cái	3,273	3,600
67	Nổi giảm 60/21 mỏng	Cái	4,091	4,500
68	Nổi giảm 60/27 mỏng	Cái	4,909	5,400
69	Nổi giảm 60/34 mỏng	Cái	4,909	5,400
70	Nổi giảm 60/42 mỏng	Cái	4,909	5,400
71	Nổi giảm 60/48 mỏng	Cái	5,273	5,800
72	Nổi giảm 75/34 mỏng	Cái	7,818	8,600
73	Nổi giảm 75/42 mỏng	Cái	7,818	8,600
74	Nổi giảm 75/48 mỏng	Cái	7,818	8,600
75	Nổi giảm 75/60 mỏng	Cái	8,182	9,000
76	Nổi giảm 90/34 mỏng	Cái	9,909	10,900
77	Nổi giảm 90/48 mỏng	Cái	10,818	11,900
78	Nổi giảm 90/60 mỏng	Cái	11,182	12,300
79	Nổi giảm 90/60 dày	Cái	16,818	18,500
80	Nổi giảm 90/75 mỏng	Cái	12,091	13,300
81	Nổi giảm 110/34 mỏng	Cái	16,455	18,100
82	Nổi giảm 110/42 mỏng	Cái	16,455	18,100
83	Nổi giảm 110/48 mỏng	Cái	16,455	18,100
84	Nổi giảm 110/60 mỏng	Cái	17,273	19,000
85	Nổi giảm 110/60 dày	Cái	26,364	29,000
86	Nổi giảm 110/75 mỏng	Cái	17,455	19,200
87	Nổi giảm 110/75 dày	Cái	27,273	30,000
88	Nổi giảm 110/90 mỏng	Cái	17,818	19,600
89	Nổi giảm 110/90 dày	Cái	29,455	32,400
90	Nổi giảm 140/110 mỏng	Cái	39,182	43,100
91	Nổi giảm 140/110 dày	Cái	96,900	106,590
92	Nổi giảm 160/90 mỏng	Cái	79,273	87,200
NỔI REN NGOÀI				
93	Nổi ren ngoài 21x1/2 mỏng	Cái	1,091	1,200
94	Nổi ren ngoài 27 x 3/4 mỏng	Cái	1,273	1,400
95	Nổi ren ngoài 34 x 1 mỏng	Cái	2,273	2,500
96	Nổi ren ngoài 42 x 1 1/4 mỏng	Cái	3,182	3,500
97	Nổi ren ngoài 48 x 1 1/2 mỏng	Cái	4,545	5,000
98	Nổi ren ngoài 60 x 2 mỏng	Cái	6,455	7,100
99	Nổi ren ngoài 75 x 2 1/2 mỏng	Cái	8,273	9,100

NỐI REN TRONG				
100	Nối ren trong 21 x 1/2 mỏng	Cái	1,091	1,200
101	Nối ren trong 27 x 3/4 mỏng	Cái	1,273	1,400
102	Nối ren trong 34 x 1 mỏng	Cái	2,273	2,500
103	Nối ren trong 42 x 1 1/4 mỏng	Cái	3,182	3,500
104	Nối ren trong 48 x 1 1/2 mỏng	Cái	4,545	5,000
105	Nối ren trong 60 x 2 mỏng	Cái	7,182	7,900
TÊ (BA CHẠC 90°)				
106	Tê 21 mỏng	Cái	1,727	1,900
107	Tê 27 mỏng	Cái	2,909	3,200
108	Tê 34 mỏng	Cái	4,000	4,400
109	Tê 42 mỏng	Cái	5,727	6,300
110	Tê 42 dày	Cái	12,000	13,200
111	Tê 48 mỏng	Cái	8,545	9,400
112	Tê 60 mỏng	Cái	12,818	14,100
113	Tê 60 dày	Cái	26,636	29,300
114	Tê 75 mỏng	Cái	21,727	23,900
115	Tê 90 mỏng	Cái	31,545	34,700
116	Tê 90 dày	Cái	54,545	60,000
117	Tê 110 mỏng	Cái	53,636	59,000
118	Tê 110 dày	Cái	74,545	82,000
119	Tê 125 mỏng	Cái	88,727	97,600
120	Tê 125 dày	Cái	111,818	123,000
121	Tê 140 mỏng	Cái	143,636	158,000
122	Tê 140 dày	Cái	166,364	183,000
123	Tê 160 mỏng	Cái	152,727	168,000
124	Tê 160 dày	Cái	245,818	270,400
TÊ REN TRONG THAU (BA CHẠC 90° REN TRONG ĐỒNG)				
125	Tê ren trong thau 21 x 1/2 mỏng	Cái	11,727	12,900
126	Tê ren trong thau 27 x 1/2 mỏng	Cái	16,455	18,100
TÊ CONG (BA CHẠC 90° CONG)				
127	Tê cong 90 mỏng	Cái	60,091	66,100
128	Tê cong 110 mỏng	Cái	118,727	130,600
TÊ GIẢM (BA CHẠC 90° CHUYÊN BẠC)				
129	Tê giảm 27/21 mỏng	Cái	2,273	2,500
130	Tê giảm 34/21 mỏng	Cái	2,909	3,200
131	Tê giảm 34/27 mỏng	Cái	3,182	3,500
132	Tê giảm 42/21 mỏng	Cái	3,909	4,300
133	Tê giảm 42/27 mỏng	Cái	4,455	4,900
134	Tê giảm 42/34 mỏng	Cái	5,273	5,800
135	Tê giảm 48/21 mỏng	Cái	6,273	6,900
136	Tê giảm 48/27 mỏng	Cái	6,455	7,100
137	Tê giảm 48/34 mỏng	Cái	6,909	7,600
138	Tê giảm 48/42 mỏng	Cái	8,727	9,600
139	Tê giảm 60/27 mỏng	Cái	8,909	9,800
140	Tê giảm 60/34 mỏng	Cái	9,818	10,800
141	Tê giảm 60/42 mỏng	Cái	10,818	11,900
142	Tê giảm 60/48 mỏng	Cái	11,364	12,500
143	Tê giảm 75/27 mỏng	Cái	14,364	15,800
144	Tê giảm 75/34 mỏng	Cái	14,909	16,400
145	Tê giảm 75/42 mỏng	Cái	16,000	17,600
146	Tê giảm 75/48 mỏng	Cái	18,000	19,800
147	Tê giảm 75/60 mỏng	Cái	20,182	22,200
148	Tê giảm 90/34 mỏng	Cái	22,727	25,000
149	Tê giảm 90/42 mỏng	Cái	20,000	22,000
150	Tê giảm 90/48 mỏng	Cái	24,364	26,800
151	Tê giảm 90/60 mỏng	Cái	29,727	32,700
152	Tê giảm 110/48 mỏng	Cái	32,545	35,800
153	Tê giảm 110/60 mỏng	Cái	36,000	39,600
154	Tê giảm 110/75 mỏng	Cái	38,091	41,900
155	Tê giảm 110/90 mỏng	Cái	45,636	50,200
156	Tê giảm 140/110 mỏng	Cái	62,700	68,970

NG
 PH
 D
 JA

DL

Thu

	NẤP BÍT (ĐÀU BỊT)			
157	Nấp bít 21 mỏng	Cái	909	1,000
158	Nấp bít 27 mỏng	Cái	1,273	1,400
159	Nấp bít 34 mỏng	Cái	1,636	1,800
160	Nấp bít 42 mỏng	Cái	1,818	2,000
161	Nấp bít 48 mỏng	Cái	2,727	3,000
162	Nấp bít 60 mỏng	Cái	8,182	9,000
163	Nấp bít 75 mỏng	Cái	8,364	9,200
164	Nấp bít 75 dày	Cái	10,909	12,000
165	Nấp bít 90 mỏng	Cái	9,091	10,000
166	Nấp bít 110 mỏng	Cái	10,182	11,200
167	Nấp bít 140 mỏng	Cái	23,636	26,000
	Y (BA CHẠC 45°)			
168	Y 34 mỏng	Cái	4,727	5,200
169	Y 42 mỏng	Cái	6,364	7,000
170	Y 48 mỏng	Cái	12,364	13,600
171	Y 60 mỏng	Cái	16,636	18,300
172	Y 60 dày	Cái	22,000	24,200
173	Y 75 mỏng	Cái	31,909	35,100
174	Y 75 dày	Cái	40,091	44,100
175	Y 90 mỏng	Cái	39,091	43,000
176	Y 90 dày	Cái	58,182	64,000
177	Y 110 mỏng	Cái	59,091	65,000
178	Y 110 dày	Cái	89,091	98,000
179	Y 125 dày	Cái	116,364	128,000
180	Y 140 mỏng	Cái	189,091	208,000
181	Y 140 dày	Cái	286,364	315,000
182	Y 160 dày	Cái	268,182	295,000
	Y GIẢM (BA CHẠC 45° CHUYÊN BẠC)			
183	Y giảm 90/60 mỏng	Cái	30,636	33,700
184	Y giảm 90/75 mỏng	Cái	38,182	42,000
185	Y giảm 110/60 mỏng	Cái	41,636	45,800
186	Y giảm 110/75 mỏng	Cái	52,727	58,000
187	Y giảm 110/90 mỏng	Cái	55,909	61,500
188	Y giảm 125/75 mỏng	Cái	75,455	83,000
189	Y giảm 140/60 mỏng	Cái	81,818	90,000
190	Y giảm 140/90 mỏng	Cái	108,700	119,570
191	Y giảm 140/110 mỏng	Cái	115,400	126,940
192	Y giảm 140/110 dày	Cái	127,091	139,800
193	Y giảm 160/110 mỏng	Cái	190,909	210,000
194	Y giảm 160/140 mỏng	Cái	218,182	240,000
	BÍCH NỔI			
195	Bích nổi 110 mỏng	Cái	129,273	142,200
196	Bích nổi 140 mỏng	Cái	219,909	241,900
197	Bích nổi 160 mỏng	Cái	308,182	339,000
	VAN CẦU			
198	Van cầu 21 mỏng	Cái	22,727	25,000
199	Van cầu 27 mỏng	Cái	30,909	34,000
	CON THỎ (SI PÔNG)			
200	Con thỏ 60 mỏng	Cái	24,091	26,500
201	Con thỏ 90 mỏng	Cái	62,182	68,400
	BÍT XÀ (BỊT XÀ THÔNG TẮC)			
202	Bít xà 60 mỏng	Cái	9,091	10,000
203	Bít xà 75 mỏng	Cái	13,182	14,500
204	Bít xà 90 mỏng	Cái	19,182	21,100
205	Bít xà 110 mỏng	Cái	25,455	28,000
206	Bít xà 125 mỏng	Cái	36,364	40,000
207	Bít xà 140 mỏng	Cái	48,182	53,000
208	Bít xà 160 mỏng	Cái	64,545	71,000

	KEO DÁN			
209	Keo 15 gram	Tuýp	2,818	3,100
210	Keo 25 gram	Tuýp	3,782	4,160
211	Keo 30 gram	Tuýp	4,182	4,600
212	Keo 50 gram	Tuýp	6,545	7,200
213	Keo 200 gram	Lon	30,000	33,000
214	Keo 500 gram	Lon	59,000	64,900
215	Keo 1000 gram	Lon	118,000	129,800

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN NGỌC CHU



Ph

AN